TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH N**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số:18/2024/HNGĐ - ST Ngày 10/5/2024. (*V/v:ly hôn, tranh chấp nuôi con*)	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Nguyễn Hữu Quốc.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Hà Quang Văn, bà Nguyễn Thị Phương Thiệu.

Thư ký phiên toà: ông Bùi Ngọc Tạo - Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thu Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 277/2023/TLST- HNGĐ, ngày 19 tháng 12 năm 2023 về việc "ly hôn, tranh chấp nuôi con". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn*:* chị Bùi Thị H, sinh năm 1991, tên gọi khác: Không.

Trú tại: thôn Đ, xã Th, huyện N, tỉnh N.

Bị đơn: anh Quách Văn T, sinh năm 1984, tên gọi khác: Không.

Trú tại: thôn Đ, xã Th, huyện N, tỉnh N.

Chị H vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt, anh T vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 19 tháng 12 năm 2023, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bùi Thị H trình bày: tôi và anh Quách Văn T được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã A, huyện L, tỉnh H vào ngày 24/6/2010. Sau khi kết hôn chúng tôi sinh sống tại thôn Đ, xã Th, huyện N, tỉnh N. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được thời gian khoảng 7 năm, đến khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên va chạm, cãi vã, xúc phạm nhau. Đến năm 2021 thì vợ chồng đã sống ly thân nhau cho đến nay, vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng nhau nữa. Đến nay tôi thấy mâu thuẫn vợ chồng tôi đã đến mức thật sự trầm trọng không thể khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích

hôn nhân không đạt được nên tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện N giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Quách Văn T.

Về con chung: chúng tôi có 03 con chung; cháu lớn Quách Tấn T sinh ngày 05/7/2010, cháu thứ hai Quách Như Q sinh ngày 16/10/2017; cháu nhỏ nhất Quách Như Q2 sinh ngày 16/10/2017. Từ khi vợ chồng ly thân, các con chung ở với tôi. Khi ly hôn tôi đề nghị được trực tiếp nuôi cả 03 con chung và không yêu cầu anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ chung: tôi không không đề nghị Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T vẫn vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên toà bà Kiểm sát viên cũng đã có bài phát biểu khẳng định quá trình giải quyết vụ án: Về mặt tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung bà Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 5, Điều 147, 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị: Xử cho chị Bùi Thị H được ly hôn với anh Quách Văn T. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: giao cháu Quách Tấn T sinh ngày 05/7/2010, cháu Quách Như Q sinh ngày 16/10/2017, cháu Quách Như Q2 sinh ngày 16/10/2017, hiện các cháu đang ở cùng chị H cho chị H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dụccho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, tự lập được cuộc sống. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H. Về án phí: chị Bùi Thị H phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Quách Văn T có địa chỉ tại thôn Đ, xã Th, huyện N, tỉnh N. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện N áp dụng Điều 28; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai dù đã được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân giữa chị Bùi Thị H và anh Quách Văn T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi cưới hai người sinh sống tại thôn Đ, xã Th, huyện

N, tỉnh N. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được thời gian khoảng 7 năm, đến khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo sự trình bày của nguyên đơn cũng như qua xác minh tại cơ sở là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên va chạm, cãi vã, xúc phạm nhau. Đến năm 2021 thì vợ chồng đã sống ly thân nhau cho đến nay, vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng nhau nữa. Bản thân anh T dù được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh T lại không lên Tòa án làm việc và tham gia phiên hòa giải. Điều đó chứng tỏ anh T không có thiện chí để hàn gắn quan hệ vợ chồng. Do đó có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Bùi Thị H và anh Quách Văn T đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị H, xử cho chị Bùi Thị H được ly hôn với anh Quách Văn T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị Bùi Thị H và anh Quách Văn T có 03 con chung đó là: cháu lớn Quách Tấn T sinh ngày 05/7/2010, cháu thứ hai Quách Như Q sinh ngày 16/10/2017; cháu nhỏ nhất Quách Như Q2 sinh ngày 16/10/2017. Chị Bùi Thị H và anh Quách Văn T đều khỏe mạnh, đều không vi phạm đạo đức, lối sống trong việc nuôi dạy con chung, đều là lao động tự do, có thu nhập qua xác minh ở cơ sở trung bình là 200.000 đồng/01 ngày nên đều có đủ điều kiện nuôi con. Tuy nhiên xét cháu Quách Tấn T có nguyện vọng ở với mẹ đẻ, các cháu Quách Như Q, Quách Như Q2 còn nhỏ, lại là con gái sinh đôi nên cần sự chăm sóc của mẹ. Đồng thời từ khi vợ chồng ly thân các cháu vẫn ở với chị H, được chị H nuôi dưỡng, chăm sóc tốt; bản thân anh T không lên Tòa án làm việc nên cũng chứng tỏ anh T không quan tâm đến việc nuôi dạy con chung khi ly hôn. Do đó cần giao cho chị H được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng các cháu Quách Tấn T, Quách Như Q, Quách Như Q2, là thỏa đáng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con do chị H không có yêu cầu nên không buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản và công nợ chung: Chị H và anh T không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Toà không xét.

[5] Về án phí: chị Bùi Thị H phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên đây:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử cho chị Bùi Thị H được ly hôn với anh Quách Văn T.

2. Về con chung: giao cháu Quách Tấn T sinh ngày 05/7/2010, các cháu Quách Như Q, Quách Như Q2 đều sinh ngày 16/10/2017 cho chị Bùi Thị H tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Anh Quách Văn T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị Bùi Thị H. Anh Quách Văn T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở; có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về án phí: chị Bùi Thị H phải nộp 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân huyện N theo biên lai số BLTU/23/0001109, ngày 19/12/2023.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

***Nơi nhận*:**
- Toà án tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS N;
- UBND xã An Bình, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hữu Quốc